

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số
sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 20 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-HĐND-DT ngày 18 tháng 02 năm
2025 của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho
đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc

thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thôn, ấp, khu dân cư (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.

b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.

c) Có nhu cầu và đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này được căn cứ vào điều kiện quỹ đất của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Việc giao đất trong hạn mức hỗ trợ, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân theo Nghị quyết này thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ưu tiên giải quyết cho các đối tượng được hỗ trợ đất đai lần đầu, sau đó mới xem xét giải quyết cho các đối tượng không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức hỗ trợ được quy định.

4. Các đối tượng được hỗ trợ đất đai theo Nghị quyết này khi thực hiện thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số thì được bố trí đất với diện tích tối thiểu là 500 m² để xây dựng công trình sinh hoạt cộng đồng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.



Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024

1. Giao đất ở trong hạn mức hỗ trợ.

Cá nhân đảm bảo các điều kiện được giao đất ở trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở.

Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Giao đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ.

Cá nhân được giao đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và không thu tiền sử dụng đất.

4. Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh.

Cá nhân đảm bảo các điều kiện theo quy định, có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được Nhà nước cho thuê đất trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền thuê đất.

5. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024

Việc hỗ trợ đất đai cho cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo các chính sách đất đai qua các thời kỳ nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện như sau:

1. Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức hỗ trợ giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở.

2. Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức hỗ trợ giao đất nông

ng nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ không thu tiền sử dụng đất hoặc được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất.

Điều 7. Quỹ đất và kinh phí thực hiện

1. Quỹ đất để thực hiện chính sách tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

2. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai quy định tại Nghị quyết này được quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 20 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ TN và MT, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng